

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
Số: 239/BC-CTHTHKKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:


- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 830/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/6/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

Trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Cty (để b/c);
- Kiểm soát viên Cty;
- Ban Giám đốc Cty;
- Đăng Website Cty;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thọ

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐÀM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I



MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Kỳ: 6 tháng đầu năm 2024

- | |
|---|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2024

GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 33

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I**

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,444,454,769	114,663,938,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	48,468,037,556	89,293,815,956
1. Tiền	111		28,468,037,556	49,293,815,956
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,115,384,405	21,309,737,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	27,544,510,667	19,084,110,696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	841,676,468	1,644,743,298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	81,163,636	932,849,852
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(351,966,366)	(351,966,366)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		151,184,361	160,768,500
1. Hàng tồn kho	141	6	151,184,361	160,768,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,709,848,447	3,899,616,642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3,049,540,316	2,788,813,988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	1,660,308,131	1,110,802,654
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177,728,414,283	165,287,393,029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,500,000	49,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,500,000	49,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		154,400,986,747	156,113,165,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68,444,746,747	70,156,925,602
- Nguyên giá	222		174,629,433,947	172,727,349,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,184,687,200)	(102,570,424,180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85,956,240,000	85,956,240,000
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473,793,992)	(473,793,992)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,005,207,536	8,845,189,427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	23,005,207,536	8,845,189,427
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		272,720,000	279,538,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	272,720,000	279,538,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259,172,869,052	279,951,331,607
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29,595,538,909	64,079,628,182
I. Nợ ngắn hạn	310		29,595,538,909	63,729,643,193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6,519,230,011	1,860,027,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	526,028,052	526,028,052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,052,855,405	5,506,727,975
4. Phải trả người lao động	314	17	14,815,059,007	17,439,464,046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	800,933,120	26,000,312,050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	2,881,433,314	12,397,083,949
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330			349,984,989
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20		349,984,989
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

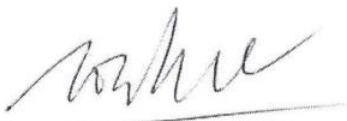
Giữa niên độ năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		229,577,330,143	215,871,703,425
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	229,577,330,143	215,871,703,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,753,414,396	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,952,212,322	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,952,212,322	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259,172,869,052	279,951,331,607
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn



TP.HCM, ngày 12 / 07 / 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giữa niên độ năm 2024	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	117,958,999,029	111,311,636,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		117,958,999,029	111,311,636,195
4. Giá vốn hàng bán	11	2	66,013,668,367	63,619,564,198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		51,945,330,662	47,692,071,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	354,307,899	901,664,978
7. Chi phí tài chính	22		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	20,621,071,332	19,012,190,167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		31,678,567,229	29,581,546,808
11. Thu nhập khác	31	5	687,221,548	6,168
12. Chi phí khác	32	6	17,208,447	14,108,094
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		670,013,101	(14,101,926)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		32,348,580,330	29,567,444,882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	6,503,865,676	5,942,639,224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		25,844,714,654	23,624,805,658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 12 / 07 / 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		32,348,580,330	29,567,444,882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,614,263,020	3,400,160,822
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,041,529,447)	(901,671,146)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		34,921,313,903	32,065,934,558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(7,355,152,402)	(8,148,792,033)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,584,139	198,112,705
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,035,978,467)	(31,475,319,798)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(253,908,328)	2,573,716,320
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,436,325,847)	(6,093,792,009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		687,221,548	6,168
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21,654,738,571)	(5,954,816,405)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,117,984,025)	(16,834,950,494)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,062,102,274)	(916,869,130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354,307,899	901,664,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,707,794,375)	(15,204,152)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40,825,778,400)	(16,850,154,646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,293,815,956	93,484,054,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		<u>48,468,037,556</u>	<u>76,633,900,095</u>

TP.HCM, ngày 12 / 07 / 2024

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ/BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2024 : 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 213 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 70 người, lao động trực tiếp: 136 người. Người quản lý DN: 07 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền	28.468.037.556	49.293.815.956
Tiền mặt (TK 111)	436,292,047	78,487,903
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	28,031,745,509	49,215,328,053
Tiền gửi VND	28.031.745.509	49.215.328.053
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	14,012,287,249	37,035,484,121
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	8,879,040,000	7,039,425,672
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng: + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tp.HCM	20,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	48,468,037,556	89,293,815,956
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty CP Gemadept	2,790,586,946	957,141,179
- Các khoản phải thu khách hàng khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	24,753,923,721	18,126,969,517
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	2,017,745,082	1,001,233,608
+ Age-lines Co.Ltd	1,264,248,827	889,980,597
+ Vinatrans	533,640,380	290,596,624
+ Falcon Logistics JSC	1,092,332,458	927,739,495
+ Cty TNHH ISS- Gemadept	428,167,397	329,914,383
+ Sunrise Logistics Co.ltd	937,522,009	952,400,422
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	545,477,599	398,313,477
+ Cty CP VTB VSICO	229,243,503	212,477,256
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	669,174,592	689,390,058
+ Cty TNHH DV Hàng hải Đông Dương	449,512,751	168,848,736
+ Cty CP Biển Việt	156,102,742	91,964,662
+ Vitamas	1,701,486,892	931,309,767
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	435,891,429	417,223,414
+ Cty CP Nhật Việt	369,336,327	140,435,516
+ Cty VTB Contianer Vinalines	812,911,167	384,059,923
+ Cty TNHH Calm Sea	455,552,610	815,001,578
+ Evergreen Vietnam Corp.	436,303,647	507,247,519
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	355,380,114	339,739,750
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	454,423,913	303,183,256
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	342,202,245	91,098,272
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	311,798,363	201,123,862
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	223,214,873	412,380,121
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Oceanic	69,736,629	15,147,524
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	87,793,576	60,773,326
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	67,357,919	264,158,118
+ Cty TNHH CLIO Shipping and Logistics Việt Nam	110,465,305	90,776,228
+ Cty CP Hàng hải An Bình	513,559,475	240,466,450
+ Cty CP Tập đoàn Now Star	1,303,173,214	1,297,195,232
Cộng	27,544,510,667	19,084,110,696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Cty TNHH TM Tân Viễn Đông: Tạm ứng HD số 14.7/2023/HĐTC ngày 14/7/2023 về thi công đóng mới tàu hoa tiêu		690,634,396
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: tạm ứng 30% HD 31/2024/HĐKT ngày 18/4/24 về lên đà sửa chữa tàu Ngân Long	450,996,038	
- Các khoản trả trước cho người bán khác: <i>(bảng kê file chi tiết kèm theo)</i>	390,680,430	954,108,902
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotcol	210,400,000	210,400,000
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKVI)	102,566,366	102,566,366
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: HD 20.10/2021/HĐ-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu	38,714,064	194,000,000
+ Công ty TNHH XD TM Công nghiệp hàng hải Tây Nam: HĐTV 05/2023/HĐ TVGS-HT-TN ngày 14/7/23 về giám sát thi công dự án đóng mới tàu hoa tiêu		120,763,636
+ Cty CP CAPELLA CENTER: đợt 1 HĐ số GHHN231031-064, ngày 31/10/2023 về tổ chức Tất niên năm 2023		194,652,500
+ Cty CP Lạc Việt: đợt 1 50% HD VT 22/11/23 ngày 22/11/2023 về đặt tiệc Tất niên 2023 tại Vũng Tàu		74,280,000
+ Cty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuân Nghi: tạm ứng HD /12/2023-XN-HT ngày 01/12/23 về in 2500 túi giấy cho Công ty		18,446,400
Cộng	841,676,468	1,644,743,298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (9).	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	81,163,636		932,849,852	
- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	10,000,000		644,852,777	
Trong đó:				
+ Nguyễn Thế Cường			14,000,000	
+ Lê Thị Trà Giang			18,000,000	
+ Đặng Ngọc Anh	10,000,000		34,000,000	
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2023 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (10/10/2022-10/02/2023) - 001041561569: 20 tỷ, Lsuat: 3,75%			168,493,151	
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (15/12/2023-31/12/2023) - 001043295268: 20 tỷ, Lsuat 3,1%			27,178,082	
+ Dịch vụ ca nô đẹp luồng bổ sung theo hóa đơn ngày 05/01/2024: 00000003/4/5			21,818,185	
+ Dịch vụ cho thuê VP: tiền điện sử dụng và phí gửi xe kỳ tháng 12/2023 theo hóa đơn ngày 08/01/2024: 00000007/8			3,325,419	
+ PVI bồi thường bồi thường sự số/tôn thất máy chính bên trái Tàu Hung Long xảy ra ngày 28/7/2023 theo TB số 2101/CSN-HH, ngày 15/12/2023			358,037,940	
- Tam ứng (TK 141)	10,000,000		192,000,000	
Trong đó:				
+ Hoàng Vũ Long			20,000,000	
+ Trần Mạnh Hùng			2,000,000	
+ Lê Minh Huy			5,000,000	
+ Vũ Minh Trang			80,000,000	
+ Phan Cẩm Vân			15,000,000	
+ Nguyễn Thế Cường			20,000,000	
+ Nguyễn Thị Huyền Trang			40,000,000	
+ Ngô Văn Chính			10,000,000	
+ Châu Thị Hoàng Yến	10,000,000			
- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)	61,163,636		95,997,075	
+ Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Thành Viễn: Thẻ cào SG kỳ tháng 04/24	43,363,636		43,545,455	
+ Tiền sinh nhật CNNV T04/24	14,000,000		11,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Trần Ngọc Lưu - Hộ Kinh doanh
Vườn mai Phong Hồng: thuê cây cảnh trang trí Công ty kỳ tháng 07/2024 - 00000082 (11/6/2024)
+ 1 rừng tam Hai Vạn: 02/2024/GHĐTV-HTR-TTHV, ngày 20/12/2023 về tư vấn dự tính 10 điểm nước triều tại khu vực Bình Thuận-Tiền Giang - 00000032 (27/12/2023) 41,451,620

9. Phải thu ngắn dài khác 49,500,000 49,500,000

- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh 10,000,000 10,000,000
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun 5,000,000 5,000,000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển 34,000,000 34,000,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B 500,000 500,000

Cộng (4) + (9) 130,663,636 982,349,852

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị ghi nợ:				
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)		(39,000,000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)		(210,400,000)	
+ Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng	(102,566,366)		(102,566,366)	
Cộng	<u>(351,966,366)</u>		<u>(351,966,366)</u>	

6. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên vật liệu (TK 152)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	162,783,032		160,768,500	
Cộng	<u>151,184,361</u>		<u>160,768,500</u>	

(7)
và CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)
(13)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn 3,049,540,316 2,788,813,988

+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: máy chiếu Panasonic PT-VW360 trang bị tại Trạm HTVT - 68 (24/02/2023) 3,083,333

+ Cty CP Viễn thông Á Châu: HD 004762/HDKT/ACHAU-HOA TIEU ngày 06/3/2023 về mua máy bộ đàm cho hoa tiêu - 0001766 (10/3/2023) 13,602,273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trên đà hàng năm tàu Hưng Long theo HĐ số 10/2023/HĐKT, ngày 04/02/2023 - 00000023 (28/3/2023)	75,617,701
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 29/2023/HĐKT ngày 03/4/2023 về lên đà sửa chữa tàu Ngân Long - 00000039 (19/5/23)	191,101,325
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD bảo hiểm rủi ro tài sản số: C93/CHBB/18/03/23 (từ 24/04/23 - 24/04/24) - 00006979 (09/5/23)	26,106,115
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C153/BHKT/18/03/23, ngày 10/5/2023 về bảo hiểm thiết bị điện từ năm 2023 - 00008272 (26/5/2023)	1,683,968
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 37/2023/HĐKT ngày 23/05/23 về lên đà sửa chữa tài Hải Long - 63(30/06/2023)	282,765,398
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - Xí nghiệp Khảo sát Hàng hải miền Nam: HĐ số 31/HĐHĐ/7-2023 ngày 09/8/2023 về mua hải đồ điện tử (ENC) cho 78 user từ 08-2023 đến 08/2023 - 00000050 (28/8/2023)	17,290,000
+ Cty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số:23/18/03/AUTO/HD13022 về bảo hiểm xe ô tô Công ty từ 09/10/2023 -> 09/10/2024 - 00015899 (11/10/2023)	19,884,380
+ Công ty TNHH Cao Phong: Tivi LCD LED LG 75UR9050PSK MA SP: 162359 cho phòng hoa tiêu - 301267 (09/11/2023)	6,451,514
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HĐ số 01112023/HĐMB/2023/HL-HTHHKVI, ngày 06/11/2023 về mua 20 máy tính bảng Ipad cho Cty - 00000487 (14/11/2023)	102,727,274
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: B116mua 02 Laptop trang bị cho phòng nghiệp vụ Công ty - 00000483 (10/11/2023)	14,757,575
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 45/2023/HĐKT ngày 27/6/23 về lên đà sửa chữa tàu Kim Long - 00000107 (28/9/23)	208,118,905
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 23112023/HĐMB/2023/HL-HTHHKVI, ngày 23/11/2023 về mua 01 bộ máy tính bàn, 02 màn hình và các phụ kiện cho Tổ TBHT - phòng Hoa tiêu - 00000519 (29/11/2023)	8,489,392
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HĐ số 701/NTSSI-Pilotco1/2023, ngày 23/11/2023 về mua bản quyền phần mềm Anti virus Kaspersky năm 2024 - 835 (08/12/2023)	12,940,000
	28,468,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Công ty TNHH Sản xuất-TM-DV V.T.T.N: máy AIS Pilot Plus KSN11-B theo HĐ số 0311/2023/HD0MB, ngày 08/11/2023 - 29 (13/12/2023)	108,773,331	239,301,333
+ Cty Bảo hiểm Bưu điện thành phố Hồ Chí Minh: bảo hiểm ca nô năm 2023 theo HĐ số 0000030/HD/001-P8/TAU.TT/2023, ngày 01/12/2023 (từ 04/12/2023 đến 04/12/2024) - 00023115 (07/12/2023)	78,177,460	171,990,412
+ Cty TNHH TM và XD Thanh Mỹ: máy Scan và máy đếm tiền cho phòng TCKT Công ty - 2091/2092 (27/12/2023)	7,479,798	14,959,596
+ Cty TNHH DV TM Thâm Gia Hưng: HD 23.12.2023 HDMB/GH-HTHHKVI ngày 23/12/23 về thay mới thảm trải sàn tầng G,1 và 6 tại Tòa nhà Pilotcol - 609 (28/12/2023)	67,749,998	135,500,000
+ Công ty TNHH Công nghệ số Tâm Thành Phát: Máy chụp hình KTS ILCE 6400L AP2 phục vụ Hội nghị Công ty - 00000210 (27/12/2023)	9,313,635	18,627,273
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: thiết bị thu phát vô tuyến TP-Link 2,4Ghz/5Ghz EAP245 tại Trạm HTVT - 671 (28/12/2023)	16,119,998	32,240,000
+ Cty TNHH A HÒ: HĐ 158/2023/HĐMB-AHO, ngày 13/12/2023 về thay bình nóng lạnh ARISTON tại Trạm HTVT - 16326 (27/12/2023)	106,045,457	212,090,909
+ Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Công ty Bảo Việt An Phú: HD ANP.D07.CFI.24.1223 ngày 17/4/24 về việc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc mở rộng rủi ro tài sản (từ 4/04/24 - 24/04/25) - 5221 (22/4/24)	22,511,349	
+ Công ty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: lắp đặt máy lạnh tại phòng nghỉ số 03 TĐH - 00000008, (04/5/24)	13,470,000	
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: mua máy tính trang bị cho Phòng Phương tiện tại Vũng Tàu - 224 (30/5/2024)	12,126,667	
+ Công ty CP Phát triển Phần mềm S.G.S.V.N: bảo trì phần mềm Ifas phân hệ: QLKH tàu và hóa đơn dịch vụ hoa tiêu - 00000034 (05/6/2024)	8,250,000	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 86/2023/HDKT ngày 28/10/23 về Kiểm tra, sửa chữa trên đà tàu Hưng Long theo BB đưa vào sử dụng ngày 28/10/2023	667,822,066	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trên đà tàu Huỳnh Long theo BB đưa vào sử dụng ngày 03/5/2024	1,176,293,677	
+ Cty TNHH May đồng phục - Bảo hộ lao động Đông Sơn: HĐ 0603/2024/HTHHKVI-DS ngày 06/3/24 về may đồng phục nam năm 2024 - 25 (18/6/2024)	309,546,000	
+ Công ty TNHH MTV May Thanh Thanh: HD 06/2024/HDKT ngày 09/04/2024 về tiền vải và công may áo dài cho Nữ CBCNV năm 2024 - 28 (31/5/2024)	16,996,840	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
+ Công ty TNHH Thương mại may mặc Thanh Danh: HD ngày 04/3/24 về may đồng phục cho Nữ CBCNV Cty năm 2024 - 1 (9/5/24)	38,205,000		
13. Chi phí trả trước dài hạn	<u>272,720,000</u>		<u>279,538,000</u>
+ Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTĐ ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016- 18/3/2066) - Trạm HTLA	272,720,000		279,538,000
Cộng (7)+(13)	<u>3,322,260,316</u>		<u>3,068,351,988</u>
12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm tài sản (TK 2411)			-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	22,992,536,597		7,874,561,599
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu	22,992,536,597	7,874,561,599	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	12,670,939		970,627,828
+ Dự án: HD 86/2023/HDKT ngày 28/10/23 về lên đà sửa chữa tàu Hưng Long - 00000170 (28/12/2023)		970,627,828	
+ Dự án: HD 31/2024/HDKT ngày 18/4/24 về lên đà sửa chữa tàu Ngân Long	12,670,939		
Cộng	<u>23,005,207,536</u>		<u>8,845,189,427</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	79,332,006,736	8,870,205,282	74,567,804,781	9,957,332,983	172,727,349,782
2. Số tăng trong năm		606,800,000	1,295,284,165		1,902,084,165
- Mua trong kỳ		606,800,000	761,281,818		1,368,081,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác: SCL: Thay máy			534,002,347		534,002,347
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	79,332,006,736	9,477,005,282	75,863,088,946	9,957,332,983	174,629,433,947
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	39,238,784,137	7,958,548,521	47,233,588,754	8,139,502,768	102,570,424,180
2. Khấu hao trong năm	1,079,448,648	212,768,150	1,958,464,420	363,581,802	3,614,263,020
- Khấu hao trong kỳ	1,079,448,648	212,768,150	1,958,464,420	363,581,802	3,614,263,020
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	40,318,232,785	8,171,316,671	49,192,053,174	8,503,084,570	106,184,687,200
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	40,093,222,599	911,656,761	27,334,216,027	1,817,830,215	70,156,925,602
2. Tại ngày cuối Quý	39,013,773,951	1,305,688,611	26,671,035,772	1,454,248,413	68,444,746,747

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58,953,889,070
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		473,793,992	473,793,992
2. Khấu hao trong năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		473,793,992	473,793,992
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000		85,956,240,000
2. Tại ngày cuối Quý	85,956,240,000		85,956,240,000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.793.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Công ty TNHH TM Tân Viễn Đông: HD 14.07/2023/HĐTC ngày 14/7/23 về thi công đóng mới tàu hoa tiêu gói thầu số 8 - 00001113 (30/5/2024)/00001347 (28/6/2024)	5,065,260,177	5,065,260,177		
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: nhiên liệu đợt 2 (29.000 L) kỳ tháng 06/2024 tại Vũng Tàu - 00117720/117721(16/6)/121634(17/6)/122829(18/6)/123570(19/6)/124582(20/6)/124990(21/6)/126729(22/6)/128079(23/6)/129503(24/6)/130462(26/6)/131154(27/6)/131254(28/6)/132099(29/9/2024)	580,604,000	580,604,000	562,666,000	562,666,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: nhiên liệu đợt 2 (13.157 L) kỳ tháng 06/2024 tại Sài Gòn - BK 114 hóa đơn -	304,307,664	304,307,664	262,833,640	262,833,640
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	569,058,170	569,058,170	1,034,527,481	1,034,527,481
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước taxi Mai linh kỳ tháng 06/2024 - 22712 (28/6/2024)	3,283,000	3,283,000	9,163,000	9,163,000
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước taxi Vinasun kỳ tháng 06/2024 - 43950 (27/06/2024)	39,353,630	39,353,630	136,150,303	136,150,303
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 (3.000 lít) kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTBT - 00021362(22/6)/21805(25/6)/22904 (29/6/2024)	62,610,000	62,610,000	39,820,000	39,820,000
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2024 tại Vũng Tàu - 00001249 (29/06/2024)	42,193,440	42,193,440	35,592,480	35,592,480
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: dịch vụ thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 05+06/2024 tại Vũng Tàu - Bang ke hoa đơn	153,163,634	153,163,634	75,894,546	75,894,546
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: nước uống La vie kỳ tháng 06/2024 tại VT - 00066267 (29/6/2024)	3,175,200	3,175,200	9,625,992	9,625,992
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu: dịch vụ bảo vệ kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTVT - 00000165 (29/6/2024)	15,876,000	15,876,000	15,120,000	15,120,000
+ Cty TNHH Thu phí tự động VETC: số TK Giao thông E0101605646 về thu phí không dùng VETC kỳ tháng 06/2024 - 332602/2639673 (30/6/2024)	2,347,400	2,347,400	3,949,000	3,949,000
+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhớt kỳ tháng 06/2024 tại VT - 16 (29/06/2024)	16,863,000	16,863,000	24,090,000	24,090,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: phí dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 01+02/2024 tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH, Q.4, Trạm HTBT - 00000001 (22/01/24)/22 (20/02/24)	69,984,000	69,984,000		
+ Cty TNHH SX TM và DV ĐÔNACO: HĐ số 63/2021/HĐTV ngày 21/12/2021 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 19/9/2022 về tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu - 9 (22/12/2022)	17,108,051	17,108,051	17,108,051	17,108,051
+ Cty CP Tư vấn xây dựng TM Hoàng Hà: 10 % HD 650/2022/HĐTVDT/CTHT1-HHTCC NGÀY 23/12/2022 về tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT đóng mới tàu hoa tiêu - 31 (24/11/23)	12,317,044	12,317,044	12,317,044	12,317,044
+ Cty TNHH Xây dựng TM công nghiệp hàng hải Tây Nam: đợt 2 HĐTV 05/2023/HD TVGS-IHT-TN ngày 14/7/23 về giám sát thi công đóng mới tàu hoa tiêu - 15 (31/5/24)	39,637,911	39,637,911		
+ Công ty TNHH TM Tân Viễn Đông: Bảo dưỡng 500HG ca nô Minh Long - 1351/1352 (28/6/2024)	10,897,000	10,897,000		
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: Sửa chữa đợt xuất tàu Kim Long - 00000091/92 (28/6/2024)/94(29/6/2024) và Sửa chữa đợt xuất phần bô 02 máy chính trái tàu Hưng Long theo HĐ số 54/2024/HĐKT ngày 17/6/2024 - 00000088 (21/6/2024)	71,608,860	71,608,860		
+ Cty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng: thuê ca nô đưa đón hoa tiêu tại Vũng Tàu kỳ tháng 05/2024 - 00000101 (31/5/2024)	8,640,000	8,640,000		
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: cầu cảng, điện nước các ca nô kỳ tháng 05/2024 tại VT - 00000145/146 (25/05/2024)			53,144,877	53,144,877
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: thuê xe đưa đón CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2023 - 1346 (29/12/2023)			14,904,000	14,904,000
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Phú Thành: thuê Salan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2023 - 42 (30/12/2023)			36,774,982	36,774,982
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai đất Tàu biển: thuê văn phòng, điện nước kỳ tháng 03/2024 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 313/314 (31/3/2024)			66,786,388	66,786,388
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: cước chuyển phát nhanh kỳ tháng 12/2023 - 3299477 (31/12/2023)			5,052,969	5,052,969
+ Cty TNHH Sông Lau: thuê bảo vệ tại Trạm Hoa tiêu Bình Thuận kỳ tháng 03/2024 tại Trạm HTBT - 0000038 (31/03/2024)			7,214,400	7,214,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2023 tại Vũng Tàu - 00000089 (27/12/2023)	25,056,000	25,056,000
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: lần 2 HĐ LBT614A22HCM ngày 15/9/2022 về bảo trì thang máy kỳ tháng 01+02+03/2024 tại Tòa nhà Pilotco1 - 00003783 (27/3/2024)	2,824,691	2,824,691
+ Cty TNHH Trần Vinh: mua đồ dùng, vật tư phục vụ hoạt động nội bộ và kinh doanh tại Trạm HTVT kỳ tháng 03/2024 - 00001766/1767(18/03/2024)/00001811/11812(19/03/2024)	23,195,232	23,195,232
+ Hộ Kinh doanh VPP Tuấn: đồ vệ sinh cho phòng Phương tiện kỳ tháng 02+03/2024 - 00000574 (31/3/2024)	38,000,846	38,000,846
+ Cty CP Kỹ thuật tàu biển Sài Gòn: mua tín hiệu khó có đèn và bộ nhà thủy tĩnh HRU kit (82-962-001A) cho tàu Hưng Long - 516 (28/12/2023)	11,000,000	11,000,000
+ Cty TNHH TM DV Bách Tâm: bảo dưỡng 5000Km xe 51F 537.06 - 710/711 (22/12/2023)	1,097,000	1,097,000
+ Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái - CN tỉnh Đồng Nai: mua lọc nhớt cho ca nô Vũng Tàu - 2816 (20/12/2023)	5,179,680	5,179,680
+ Công ty TNHH Công nghệ số Tâm Thành Phát: mua Máy chụp hình KTS ILCE 6400L AP2 phục vụ Hội nghị Công ty - 00000210 (27/12/2023)	20,490,000	20,490,000
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: trang bị thiết bị thu phát vô tuyến TP-Link 2,4Ghz/5Ghz EAP245 tại Trạm HTVT - 671 (28/12/2023)	35,384,000	35,384,000
+ Cty TNHH Xây dựng Sáu Hồng Lĩnh: HĐ số 18/HĐTC/SHL-HTHH, ngày /12/2023 về Thi công sơn nước tại Trạm HTVT - 88 (29/12/2023)	99,279,000	99,279,000
+ Cty TNHH Quyên Hải: giặt thảm, rèm, ghế tại Trạm HTVT - 00000161 (28/12/2023)	33,613,000	33,613,000
+ CTY TNHH A HÒ: HĐ 158/2023/HĐMB-AHO, ngày 13/12/2023 về thay bình nóng lạnh ARISTON tại Trạm HTVT - 16326 (27/12/2023)	118,500,000	118,500,000
+ Cty TNHH MTV 24 Giờ vé máy bay: mua vé máy bay cho Lãnh đạo đi công tác - 308 (26/12/2023)/313 (28/12/2023)	58,200,000	58,200,000

Cộng

6,519,230,011	6,519,230,011	1,860,027,121	1,860,027,121
---------------	---------------	---------------	---------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:

+ Cty TNHH MSC Việt Nam: TT dư

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

526,028,052

526,028,052

526,028,052

526,028,052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(8)
và THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC
(16).

8. Thuế GTGT được khấu trừ

Loại thuế	Đầu năm (1)	Số phải nộp trong năm (2)	Đã nộp trong năm (3)	Số cuối năm (4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	0	15,204,500	15,204,500	0
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		2,969,064,841		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(2,914,870,598)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(54,194,243)		
Điều chỉnh tăng thuế GTGT do các hóa đơn mua vào kg được trừ năm 2023		15,204,500		
Đã nộp			15,204,500	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)	1,110,802,654	2,914,870,598	3,464,376,075	1,660,308,131
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			3,464,376,075	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		2,914,870,598		
Cộng	1,110,802,654	2,930,075,098	3,479,580,575	1,660,308,131

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đầu năm (1)	Số phải nộp trong năm (2)	Đã nộp trong năm (3)	Số cuối năm (4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	2,320,880,096	6,503,865,676	5,436,325,847	3,388,419,925
Thuế TNDN phát sinh trong năm		6,473,157,476		
Thuế TNDN bổ sung năm trước (2023)		30,708,200		
Đã nộp			5,436,325,847	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3,185,847,879	7,335,120,668	9,856,533,067	664,435,480
Thuế TNCN phát sinh		8,509,417,317		
Hoàn trả thuế TNCN cho CBNV do nộp thừa		(1,174,296,649)		
Đã nộp			9,856,533,067	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		36,783,611	36,783,611	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338)		6,002,549	6,002,549	0
+ Lệ phí môn bài		4,000,000	4,000,000	
+ Tiền phạt chậm nộp		2,002,549	2,002,549	
Cộng	5,506,727,975	13,881,772,504	15,335,645,074	4,052,855,405

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động (TK 3341)		14,455,751,959	16,800,825,784
Trong đó: Trích trong kỳ	47,781,092,195		88,494,257,520
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		359,307,048	638,638,262
Trong đó: Trích trong kỳ	1,550,519,096		3,101,038,193
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)			
Cộng		14,815,059,007	17,439,464,046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(18) và KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC: (20).	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	800,933,120	26,000,312,050
Trong đó:		
+ Cty CP QC Truyền thông Thiên Hy Long VN: cho thuê quảng cáo tại văn phòng Công ty kỳ tháng 01->04/2024 - 500 (31/12/2023) - Thiên Hy Long		12,121,212
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2023		10,383,400,468
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2023		14,097,683,410
+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	525,946,982	1,302,832,132
+ TCT Điện lực Tp.HCM - TNHH: điện sử dụng kỳ tháng 06/2024 tại Tòa nhà Pilotcol - MaKH:PE01000114404/PE01000098540 -	54,860,528	60,803,241
+ Điện Lực thành phố Vũng Tàu: điện sử dụng kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTVT - MaKH:PB15010001428 -	57,899,896	35,704,654
+ Công ty Điện lực Bình Thuận - Điện lực Tuy phong: điện sử dụng kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTBT - MaKH:PB02020058646 - 496653 (02/7/2024)	8,739,150	12,102,203
+ TTKD VNPT Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, My TV kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTBT - MATHANH TOAN 02-033163 - 680675 (01/06/2024)	2,175,091	2,176,091
+ TTKD VNPT BRVT - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, Fax Cty kỳ tháng 06/2024 tại Trạm HTVT - CODE: VTU-01- 041585/157386/154500/043063 - 710339/710508/714302/714329/744230 (01/07/2024)	4,160,017	4,007,476
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, Fax của Công ty kỳ tháng 06/2024 - theo Bảng kê	7,618,191	8,096,883
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triêu: thuê xe đưa đón CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 06/2024 - 484 (02/7/2024)	7,200,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 03/2024 tại Vũng Tàu - 00000568 (02/04/2024)		
+ Cty TNHH TM DV Vận tải Tân Hồng Trần: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 06/2024 tại Vũng Tàu - 00000050 (01/07/2024)	21,300,000	
+ Nguyễn Kim Liên: Chi phí vận chuyển xăng dầu đợt 2 kỳ tháng 06/2024 - Nguyễn Kim Liên	4,230,000	3,510,000
+ Trương Thị Hoài Minh: Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 06/2024	54,600,000	37,700,000
+ Trương Thị Hoài Minh: Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 06/2024-	8,300,000	8,400,000
+ Cty TNHH TM DV Ngân Viên: tiếp khách Đoàn BGTVT ngày 28/6/2024 - 00001481 (03/7/2024)	28,436,900	
+ Cty TNHH TM DV Đầu tư Quốc tế Đại Phát: mua rượu tiếp.khách - 215 (03/7/2024)	15,466,365	
+ Ngô Văn Chính: nhiên liệu xe 51K-747.52 - 511 (25/3)/523 (27/3)4397 (29/3)/558 (31/3/2024)		2,258,000
+ Ngô Văn Chính: sửa chữa đột xuất xe 51F- 983.55 - 4391/4997 (27/3/2024)		2,258,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2023 - 00000175 (07/01/2023)		1,440,000
+ Công tác phí từ ngày 22/12/2023- 01/01/2024 - Tô Khánh Phúc/Phạm Huy Tiến/(Thông/Khởi/ Văn B)/(Văn Tuấn/Hùng Anh/ Văn Cường)		14,600,000
+ Tàu xe đi phép năm 2023 - Đoàn Thị Hường		3,442,000
+ Hội nghị tổng kết bình bầu năm 2023 - Phòng Phương tiện SG - Ngô Văn Chính - 439 (31/12/2023)		10,034,280
20. Phải trả dài hạn khác:		349,984,989
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	45,164,989	
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	93,020,000	
Cộng (18)+(20)	800,933,120	26,350,297,039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	1,241,448,065	3,854,611,540
Quỹ phúc lợi	1,382,468,354	8,154,842,634
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	257,516,895	387,629,775
Cộng:	<u>2,881,433,314</u>	<u>12,397,083,949</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		46,992,278,033	14,097,683,410		61,089,961,443
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		46,992,278,033			46,992,278,033
- Trích quỹ đầu tư phát triển			14,097,683,410		14,097,683,410
- Giảm trong năm		(46,992,278,033)	(14,097,683,410)		(61,089,961,443)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(14,097,683,410)			(14,097,683,410)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(22,123,564,380)			(22,123,564,380)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(387,629,775)			(387,629,775)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH chuyển về Tổng công ty năm 2023		(10,383,400,468)	(14,097,683,410)		(24,481,083,878)
b. Số dư đầu năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425
c. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		25,844,714,654	7,753,414,396		33,598,129,050
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		25,844,714,654			25,844,714,654
- Trích quỹ đầu tư phát triển			7,753,414,396		7,753,414,396
- Giảm trong năm		(19,892,502,332)			(19,892,502,332)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(7,753,414,396)			(7,753,414,396)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(11,945,273,049)			(11,945,273,049)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(193,814,887)			(193,814,887)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2024					
c. Số dư cuối năm nay	215,871,703,425	5,952,212,322	7,753,414,396		229,577,330,143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư của Nhà nước	215,871,703,425	215,871,703,425	
Cộng	215,871,703,425	215,871,703,425	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215,871,703,425	215,871,703,425	
+ Vốn góp đầu năm	215,871,703,425	215,871,703,425	
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ	215,871,703,425	215,871,703,425	
d) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển	7,753,414,396		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)	
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)	
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)	
+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)	
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)	
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)	
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)	
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)	
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	116,155,965,329	108,226,626,111
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	1,803,033,700	3,085,010,084
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	218,739,061	264,157,731
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	633,749,082	602,198,387
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	902,363,739	991,245,571
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	20,909,091	1,215,011,701
+ Doanh thu khác (TK 5118)	27,272,727	12,396,694
Cộng	117,958,999,029	111,311,636,195
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	65,767,911,341	62,690,796,939
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	245,757,026	928,767,259
Cộng	66,013,668,367	63,619,564,198
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	354,307,899	901,664,978
Cộng	354,307,899	901,664,978
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,621,071,332	19,012,190,167
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9,974,510,605	9,672,818,179
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	7,677,826,197	6,116,450,068
- Các khoản chi phí QLDN khác	2,968,734,530	3,222,921,920
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	1,303,076,912	1,418,236,829
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,443,030,450	1,555,341,440
+ Chi khác	222,627,168	249,343,651
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ Bồi thường BH sự cố tàu 1 hành Long 1 do tàu MV EUROPA gây ra và sự cố/tổn thất máy chính bên trái Tàu Kim Long xảy ra ngày 25/2/2024 theo TB số 2026/PTI-GDBT.BHTM, ngày 27/5/2024	687,205,664	
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	15,884	6,168
Cộng	687,221,548	6,168
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
- Chi phí thuế GTGT bổ sung các kỳ năm 2023	15,204,500	14,108,057
- Chi phí tiền chậm nộp thuế GTGT bổ sung năm 2023	2,002,549	
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ	1,398	37
Cộng	17,208,447	14,108,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	32,348,580,330	29,567,444,882
b) Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN năm trước	17,207,049	14,108,057
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty =(a) + (b)	32,365,787,379	29,581,552,939
d) Chi phí thuế TNDN hiện hành (= c x 20%)	6,473,157,476	5,916,310,588
e) Thuế TNDN bổ sung năm 2023	30,708,200	26,328,636
f) Chi phí thuế TNDN hiện hành (=d+e)	6,503,865,676	5,942,639,224
Cộng	6,503,865,676	5,942,639,224
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,899,625,549	9,419,406,120
- Chi phí nhân công	52,197,187,661	49,120,570,744
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,614,263,020	3,400,160,822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,295,044,270	14,761,096,697
- Chi phí khác bằng tiền	4,628,619,199	5,930,519,982
Cộng	86,634,739,699	82,631,754,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/6/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	6,519,230,011	
Người mua trả tiền trước	526,028,052	
Phải trả người lao động	14,815,059,007	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	800,933,120	-
Cộng	22,661,250,190	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2024

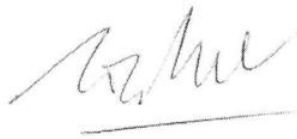
5. Thông tin về hoạt động liên tục

Căn cứ theo Điều 1 Quyết định số 658/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 29/05/2024 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam, Thành lập Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I đang làm thủ tục pháp lý để hợp nhất. Sau khi hợp nhất, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I sẽ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 12 / 07 / 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ